

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-PT.

Ngày: 26/7/2022

V/v Chia tài sản sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ích Yên.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:

Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về việc “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2022/QĐXX-PT ngày 05 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Như T, sinh năm 1976. (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm N, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm N, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt không có lý do, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần hai)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Như L, sinh năm 1938. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm N, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.2 Chị Phạm Thị Ng, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã A.K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Như T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo, tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Anh Nguyễn Như T trình bày: Anh và chị Phạm Thị Th đã ly hôn năm 2021. Thời điểm ly hôn anh và chị Th chưa giải quyết về tài sản và nợ chung. Nay anh và chị Th không tự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn nên anh có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung: Cụ thể:

Về tài sản chung: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 70m² xây dựng năm 2014 (trên thửa đất thuộc quyền sở hữu riêng của anh do được bố mẹ anh tặng cho riêng anh), công trình phụ (chuồng lợn, chuồng gà, hàng rào lưới B40, tường bao quanh nhà) và một số tài sản sinh hoạt khác (Xoong, nồi, máy vật lông gà). Về số tài sản chung nêu trên anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn chị Phạm Thị Th trình bày: Thời điểm vợ chồng ly hôn như anh T đã khai là đúng. Từ khi ly hôn cho đến nay chị và anh T không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, nợ chung. Nay chị yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung như sau:

Về tài sản chung gồm nhà và các tài sản trên đất như anh T trình bày là đúng. Ngoài ra, khoảng năm 2015 – 2016 chị và anh T còn trồng được 0,7 ha cây keo trên diện tích đất bố mẹ anh T cho mượn trồng; vị trí đất trồng keo thuộc xóm N, xã B.Đ (Quyền sử dụng đất diện tích trồng keo mang tên Nguyễn Như L là bố đẻ anh T). Năm 2017, 2018 anh T có trực tiếp đi gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh thành phố Thái Nguyên với tổng số tiền hai sổ tiết kiệm là 45.000.000 đồng. Về toàn bộ số tài sản chung nêu trên (Nhà ở, công trình phụ trên xây dựng trên đất, số cây keo trên đất và tiền gửi tiết kiệm), chị Th đề nghị phân chia theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Năm 2014, khi xây nhà vợ chồng có vay của chị Phạm Thị N là chị ruột chị số tiền 35.000.000 đồng, đến nay vẫn chưa trả chị N số tiền trên. Theo chị nay ai ở ngôi nhà đó phải trả nợ cho chị N số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Như L trình bày:

Ông và anh Nguyễn Như Th có quan hệ gia đình là bố, con (Anh Th là con ruột của ông L). Khoảng năm 2009, vợ chồng ông có tặng cho riêng anh T một thửa đất thổ cư và đất vườn tại xóm N, xã B.Đ mà hiện nay anh T đang ở, thời điểm này anh T chưa xây dựng gia đình với chị Phạm Thị Th. Sau đó anh T đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất mà ông tặng cho riêng anh T. Ngoài ra, gia đình ông có khai phá và sử dụng 01 diện tích đất khoảng 0,7 ha đất tại xóm N, xã B.Đ, huyện P để trồng cây rừng. Khoảng năm

2018 do sức khỏe già, yếu nên không trồng cây được nên ông đã giao cho anh T trồng cây keo trên diện tích đất này với mục đích sau này được thu hoạch thì gia đình sẽ bán cây đi lấy tiền dưỡng già. Về cây keo giống và vật tư phân bón là Nhà nước cấp theo chủ trương của Nhà nước, ông đã giao cho anh T trồng và chăm sóc, chị Th có tham gia cùng anh T trồng và chăm sóc số cây keo đó hay không, ông không biết. Về quyền sử dụng đất thửa đất 0,7 ha trồng cây keo nêu trên; ông chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích cho vợ chồng anh T. Nay ông L xác định toàn bộ số cây keo được trồng trên diện tích đất khoảng 0,7ha thuộc quyền sở hữu của gia đình ông, anh T chỉ là người trồng hộ và chăm sóc, trông nom giúp. Việc chị Th xác định số toàn bộ số cây keo như đã nói trên là tài sản chung của anh T và chị Th là không đúng mà thuộc quyền sở hữu của ông. Do đó, ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Phạm Thị N trình bày:

Chị Phạm Thị Th là em ruột chị, năm 2014 (*chị không nhớ rõ ngày, tháng*), chị Th đi một mình lên nhà chị hỏi vay tiền về làm nhà. Chị có hỏi chị Th là anh T có nhất trí việc vay tiền chị không, chị Th nói anh T nhất trí. Do đó chị đã nhất trí cho vợ chồng chị Th vay số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Do là tình cảm gia đình nên việc vay tiền không thỏa thuận lãi suất, lúc nào có tiền vợ chồng chị Th sẽ trả sau. Thời điểm vợ chồng chị Th có mâu thuẫn anh T có điện cho chị nói trả số tiền vay trên; chị có nói đây là tiền riêng của chị nên khi trả thì đưa trực tiếp cho chị và không cho chồng chị biết; nhưng từ đó đến nay anh T không trả chị số tiền trên. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị Th phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền đã vay nêu trên. Về lãi suất chậm trả chị không yêu cầu.

Tại bản án số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự, các Điều 33, 37, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Như T, tài sản chung của anh Nguyễn Như T và chị Phạm Thị Th gồm có:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4, được xây năm 2014, có diện tích 72,2 m², công trình phụ và vật kiến trúc (chuồng lợn, chuồng gà, tường bao, lưới B40, bể Bioga) gắn liền với thửa đất số 1320, tờ bản đồ 17 xã B.Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, có tổng giá trị là 133.192.000 đồng;

- 05 nồi nhôm, máy vật lông gà, có tổng giá trị là 4.640.000 đồng.

*. Tổng giá trị tài sản chung là 137.832.000đ.

1.1. Tài sản chung của anh T và chị Th được chia đôi, mỗi người được hưởng 50% tương ứng với số tiền 68.916.000 đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

1.2. Giao cho anh Nguyễn Như T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau đây: 01 ngôi nhà xây cấp 4, được xây năm 2014, có diện tích 72,2 m², công trình phụ và vật kiến trúc (chuồng lợn, chuồng gà, tường bao, lưới B40, bể Bioga) gắn liền với thửa đất số 1320, tờ bản đồ 17 xã B.Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, 05 nồi nhôm và 01 máy vật lông gà, có tổng giá trị là 137.832.000 đồng;

- Anh Nguyễn Như T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phạm Thị Th giá trị phần chênh lệch về tài sản tương ứng với số tiền là **68.916.000** đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

- Anh Nguyễn Như T và chị Phạm Thị Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Phạm Thị N số tiền là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng); trong đó anh T và chị Th mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ tương ứng với số tiền là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 5.600.000đ; anh T và chị Th mỗi người phải chịu 50% tương ứng với số tiền là 2.800.000đ. Trong đó anh T đã nộp tạm ứng chi phí là 5.600.000đ. Vì vậy, buộc chị Phạm Thị Th phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Như T số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng).

4. Về án phí: Anh Nguyễn Như T phải chịu 3.445.800 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002576 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên, anh T còn phải nộp tiếp số tiền là 2.820.800 đồng (Hai triệu tám trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng).

- Chị Phạm Thị Th phải chịu 3.445.800 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/5/2022 anh Nguyễn Như T có đơn kháng cáo không đồng ý trả chi Phạm Thị N số tiền 17.500.000 đồng, do anh T xác định anh và chị Th không có nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Như T giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Thị Th tại phiên tòa xác định khoản nợ vay của chị Phạm Thị N là nợ chung của vợ chồng, thời điểm chị Th đến vay của chị Nguyễn anh T cũng được biết. Tuy nhiên chị Th và chị N cũng xác định việc vay nợ chỉ trên thỏa thuận miệng, không có giấy tờ nên không có tài liệu để xuất trình tại phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKS phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Như T, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo hướng không chấp nhận khoản 35.000.000đ nợ chị Phạm Thị N là nợ chung. Anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định như sau:

[1.]. Về thủ tục tố tụng dân sự: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Như T làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó kháng cáo của anh T là hợp lệ và được thụ lý và đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn và những người có quyền lợi liên quan, đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của họ, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử.

[2.]. Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Như T:

[2.1.] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Như T không đồng ý với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, đã làm đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo, xác định đối với khoản tiền vay của chị Phạm Thị N anh không được biết nên anh không nhất trí trả cùng chị Phạm Thị

Th. Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh anh T, chị Phạm Thị Th đã cùng nhau vay số tiền 35.000.000 đồng của chị Phạm Thị N. Anh T không được biết về khoản vay này và cũng không được chi tiêu nên anh không thừa nhận đây là khoản nợ chung của anh và chị Th. Bản thân chị Phạm Thị N cũng đã khai, khi chị Th đến vay tiền chỉ đi một mình, không có mặt anh T. Bản thân chị Th cũng chỉ có lời khai, không tài liệu hoặc người làm chứng để chứng minh về chị đã nói cho anh T biết về khoản vay và việc chị đã chi cho những khoản nào trong việc xây nhà. Do vậy, Tòa án sơ thẩm chấp nhận khoản vay 35.000.000 đồng của chị Phạm Thị N là nợ chung của vợ chồng là chưa đủ căn cứ chứng minh và không phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân dân và gia đình. Do đó, kháng cáo của anh T có căn cứ.

[2.2.] Hội đồng xét xử thấy phần quyết định trong bản án sơ thẩm tuyên chưa được rõ ràng, gây khó hiểu ảnh hưởng đến việc thi hành án, nên Hội đồng xét xử sửa lại cho đúng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm đã tuyên buộc anh T và chị Th mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ nợ chung tương ứng với số tiền là 17.500.000 đồng cho chị Phạm Thị N, nhưng lại không buộc họ phải chịu án phí có giá ngạch đối với khoản tiền này là có sự thiếu sót nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng sửa lại cho đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết các vụ án khác.

[2.3.] Từ những phân tích trên thấy cần chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về án phí:

[3.1.] Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002797 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Nguyễn Như T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002576 ngày 22/10/2021 tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện P, Thái Nguyên và 3.445.800đ (*Ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0002576 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền là 2.820.800đ (*Hai triệu tám trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng*).

[3.2.]. Chị Phạm Thị Th phải chịu 3.445.800đ (*Ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch và 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Ý kiến phát biểu, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật, nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Áp dụng Khoản 2 Điều 308; Điều 147; khoản 2 Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự; Các Điều 33, 37, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Như T. Sửa bản án sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Như T.

Anh Nguyễn Như T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau đây: 01 ngôi nhà xây cấp 4, được xây năm 2014, có diện tích 72,2 m², công trình phụ và vật kiến trúc (chuồng lợn, chuồng gà, tường bao, lưới B40, bể Bioga) gắn liền với thửa đất số 1320, tờ bản đồ 17 xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, 05 nồi nhôm và 01 máy vật lông gà, có tổng giá trị là 137.832.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn).

Anh Nguyễn Như T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phạm Thị Th giá trị phần chênh lệch về tài sản tương ứng với số tiền là **68.916.000đ** (Sáu mươi tám triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

Chị Phạm Thị Th được quyền quản lý, sử dụng số tiền **68.916.000đ** (Sáu mươi tám triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng) do anh Nguyễn Văn T trích chia.

2. Về nghĩa vụ trả nợ riêng: Chị Phạm Thị Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Phạm Thị N số tiền là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Phạm Thị Th phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Như T số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) là tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình:

- Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Như T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002576 ngày 22/10/2021 tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện P, Thái Nguyên và 3.445.800đ (*Ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000đ (*Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0002576 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền là 2.820.800 đồng (*Hai triệu tám trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng*).

Chị Phạm Thị Th phải chịu 3.445.800đ (*Ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch và 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước.

- Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002797 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ích Yên